

2238	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,974,000
2239	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Lần	5,763,000
2240	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	4,053,000
2241	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	4,053,000
2242	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,062,000
2243	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	4,053,000
2244	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3,095,000
2245	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3,277,000
2246	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Lần	3,974,000
2247	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Lần	3,371,000
2248	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3,277,000
2249	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	5,255,000
2250	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	4,045,000
2251	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	2,447,000
2252	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	4,153,000
2253	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	4,153,000
2254	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	4,153,000
2255	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	4,153,000
2256	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	4,375,000
2257	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	4,375,000
2258	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	3,277,000
2259	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	3,353,000
2260	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3,353,000
2261	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	3,353,000
2262	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	3,353,000
2263	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3,353,000
2264	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	3,353,000
2265	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	3,353,000
2266	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	3,353,000
2267	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	3,353,000
2268	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	3,353,000
2269	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muện	Lần	3,353,000
2270	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Lần	3,371,000
2271	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	3,462,000

2272	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	3,771,000
2273	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	4,153,000
2274	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	3,653,000
2275	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	3,462,000
2276	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3,974,000
2277	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	3,974,000
2278	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	3,974,000
2279	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	4,375,000
2280	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Lần	4,153,000
2281	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Lần	4,153,000
2282	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Lần	4,375,000
2283	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	4,375,000
2284	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	4,375,000
2285	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	4,153,000
2286	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,153,000
2287	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	4,153,000
2288	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4,153,000
2289	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,653,000
2290	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	4,153,000
2291	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	4,153,000
2292	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	4,153,000
2293	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	4,153,000
2294	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	4,153,000
2295	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	4,153,000
2296	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	4,153,000
2297	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	4,153,000
2298	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	3,974,000

2299	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	5,525,000
2300	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	3,462,000
2301	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Lần	3,498,000
2302	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	2,326,000
2303	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Lần	7,685,000
2304	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	4,045,000
2305	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3,974,000
2306	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Lần	3,371,000
2307	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	4,375,000
2308	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	4,375,000
2309	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	4,053,000
2310	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Lần	3,277,000
2311	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3,062,000
2312	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	4,053,000
2313	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Lần	3,095,000
2314	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2,749,000
2315	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Lần	3,362,000
2316	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	3,062,000
2317	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	3,062,000
2318	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3,277,000
2319	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	7,876,000
2320	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,752,000
2321	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,370,000
2322	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,239,000
2323	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,769,000
2324	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,882,000
2325	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,500,000
2326	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,500,000
2327	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,500,000
2328	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	2,144,000

2329	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	4,989,000
2330	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	4,989,000
2331	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	4,989,000
2332	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,621,000
2333	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,621,000
2334	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Lần	4,085,000
2335	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Lần	4,085,000
2336	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	4,045,000
2337	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	4,045,000
2338	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	4,045,000
2339	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Lần	4,145,000
2340	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3,734,000
2341	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Lần	4,056,000
2342	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Lần	4,989,000
2343	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Lần	5,414,000
2344	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Lần	4,085,000
2345	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Lần	4,085,000
2346	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Lần	4,085,000
2347	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Lần	4,085,000
2348	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Lần	2,923,000
2349	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Lần	3,116,000
2350	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch nông trên điều trị loét cùng cụt	Lần	5,414,000
2351	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Lần	5,414,000

2352	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Lần	4,382,000
2353	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	821,000
2354	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,259,000
2355	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	1,373,000
2356	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,979,000
2357	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,340,000
2358	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Lần	1,373,000
2359	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	7,006,000
2360	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	4,612,000
2361	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Lần	3,382,000
2362	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	8,621,000
2363	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	3,539,000
2364	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	3,129,000
2365	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,994,000
2366	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	1,373,000
2367	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Lần	531,000
2368	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	571,000
2369	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Lần	571,000
2370	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,994,000
2371	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	4,994,000
2372	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	3,448,000
2373	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	4,994,000
2374	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	3,448,000
2375	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4,994,000
2376	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	3,448,000
2377	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Lần	4,054,000
2378	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Lần	756,000
2379	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Lần	8,541,000
2380	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Lần	8,541,000
2381	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	8,259,000
2382	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Lần	5,546,000
2383	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Lần	8,259,000

2384	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	8,259,000
2385	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,734,000
2386	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	4,992,000
2387	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	7,690,000
2388	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Lần	10,021,000
2389	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,734,000
2390	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Lần	6,470,000
2391	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	5,912,000
2392	12.0236.0481	Nổi mật - hồng tràng do ung thư	Lần	4,921,000
2393	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	5,006,000
2394	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	5,006,000
2395	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	4,994,000
2396	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	6,191,000
2397	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Lần	4,672,000
2398	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Lần	4,672,000
2399	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Lần	4,209,000
2400	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	6,866,000
2401	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Lần	3,484,000
2402	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	4,754,000
2403	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Lần	6,470,000
2404	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	4,754,000
2405	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	4,754,000
2406	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,507,000
2407	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Lần	2,447,000
2408	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Lần	4,672,000
2409	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,186,000
2410	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	5,558,000
2411	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	5,558,000
2412	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	5,558,000
2413	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Lần	5,558,000
2414	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	5,558,000
2415	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	3,771,000

2416	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Lần	3,268,000
2417	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Lần	2,418,000
2418	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,268,000
2419	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	6,033,000
2420	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4,359,000
2421	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Lần	6,900,000
2422	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Lần	6,946,000
2423	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	6,887,000
2424	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Lần	10,021,000
2425	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	3,268,000
2426	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Lần	6,887,000
2427	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Lần	4,502,000
2428	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Lần	3,110,000
2429	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	3,767,000
2430	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	Lần	4,209,000
2431	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,319,000
2432	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	3,771,000
2433	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,420,000
2434	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,191,000
2435	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Lần	3,351,000
2436	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Lần	3,539,000
2437	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Lần	3,539,000
2438	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Lần	2,191,000
2439	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Lần	3,351,000
2440	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	3,186,000
2441	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	4,136,000
2442	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Lần	4,136,000
2443	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Lần	4,045,000
2444	12.0329.0534	Tái tạo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	4,045,000

2445	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	7,821,000
2446	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	3,351,000
2447	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	3,351,000
2448	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	3,062,000
2449	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Lần	4,045,000
2450	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	4,045,000
2451	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Lần	4,045,000
2452	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Lần	4,136,000
2453	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Lần	4,136,000
2454	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Lần	8,676,000
2455	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Lần	300,000
2456	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,790,000
2457	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4,790,000
2458	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,155,000
2459	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,647,000
2460	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5,257,000
2461	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	4,900,000
2462	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3,105,000
2463	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,552,000
2464	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	6,599,000
2465	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4,359,000
2466	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,268,000
2467	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4,772,000
2468	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,554,000
2469	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,554,000
2470	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	5,554,000
2471	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,554,000
2472	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,554,000

2473	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,990,000
2474	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,554,000
2475	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,554,000
2476	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Lần	5,488,000
2477	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,554,000
2478	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,248,000
2479	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4,193,000
2480	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	4,161,000
2481	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	5,446,000
2482	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	5,572,000
2483	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,155,000
2484	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,170,000
2485	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	3,186,000
2486	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	3,022,000
2487	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	6,021,000
2488	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,242,000
2489	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	5,237,000
2490	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3,242,000
2491	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2,803,000
2492	14.0012.0853	Tháo đầu silicon nội nhãn	Lần	964,000
2493	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Lần	1,373,000
2494	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Lần	1,373,000
2495	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lần	1,373,000
2496	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Lần	1,373,000
2497	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Lần	1,373,000
2498	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Lần	1,373,000
2499	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng máu/khí nội nhãn	Lần	3,257,000
2500	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính hiển	Lần	2,460,000
2501	14.0024.0831	Tháo đại dộn củng mạc	Lần	1,797,000

2502	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	393,000
2503	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1,395,000
2504	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1,395,000
2505	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1,773,000
2506	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Lần	5,086,000
2507	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	2,071,000
2508	14.0061.0802	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1,181,000
2509	14.0065.0808	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Lần	1,683,000
2510	14.0065.0824	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	981,000
2511	14.0066.0808	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Lần	1,683,000
2512	14.0066.0809	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Lần	1,134,000
2513	14.0066.0824	Phẫu thuật mống có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	981,000
2514	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Lần	1,181,000
2515	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	911,000
2516	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Lần	1,481,000
2517	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	1,064,000
2518	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	1,295,000
2519	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lần	1,373,000
2520	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	201,000
2521	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	863,000
2522	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Lần	1,373,000
2523	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Lần	1,373,000
2524	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Lần	2,236,000

2525	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	1,373,000
2526	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Lần	1,646,000
2527	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Lần	1,695,000
2528	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Lần	964,000
2529	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Lần	1,271,000
2530	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	881,000
2531	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	1,271,000
2532	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1,453,000
2533	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ dùi...) điều trị sụp mi	Lần	1,453,000
2534	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)	Lần	1,311,000
2535	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Lần	1,453,000
2536	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lần	942,000
2537	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Lần	1,245,000
2538	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	Lần	981,000
2539	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	Lần	1,264,000
2540	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Lần	981,000
2541	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Lần	1,264,000
2542	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	814,000
2543	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	814,000
2544	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Lần	621,000
2545	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	1,695,000
2546	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Lần	964,000
2547	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Lần	881,000
2548	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	881,000
2549	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	503,000
2550	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Lần	136,000
2551	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Lần	948,000
2552	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Lần	749,000
2553	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	1,295,000
2554	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	1,295,000
2555	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Lần	850,000
2556	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1,253,000
2557	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lần	1,859,000
2558	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Lần	613,000
2559	14.0183.0796	Đưa hơi/khí tiền phòng	Lần	881,000
2560	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu cơ hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	881,000
2561	14.0185.0798	Khúc nội nhãn	Lần	650,000

2562	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Lần	881,000
2563	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Lần	1,402,000
2564	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Lần	749,000
2565	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Lần	1,623,000
2566	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Lần	986,000
2567	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Lần	1,239,000
2568	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Lần	1,883,000
2569	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Lần	2,119,000
2570	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Lần	1,437,000
2571	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Lần	749,000
2572	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Lần	749,000
2573	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Lần	1,295,000
2574	15.0027.0911	Mở sào bào	Lần	4,109,000
2575	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Lần	4,109,000
2576	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Lần	4,109,000
2577	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Lần	5,580,000
2578	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Lần	1,697,000
2579	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4,109,000
2580	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	3,260,000
2581	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Lần	5,580,000
2582	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Lần	2,173,000
2583	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Lần	685,000
2584	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	Lần	1,436,000
2585	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	Lần	925,000
2586	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,260,000
2587	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,260,000
2588	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	1,126,000
2589	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Lần	3,032,000
2590	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	3,129,000
2591	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	4,262,000
2592	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3,231,000
2593	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Lần	540,000
2594	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Lần	3,442,000
2595	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	9,127,000
2596	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	5,295,000
2597	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	9,662,000